

第7课:你家公司远吗?

Bài 7: Nhà bạn có ở xa công ty không?





jiàoshì
教室

1

jīchǎng
机场

2

lù
路

3

lí
离

4

gōngsī
公司

5

yuǎn
远

6

gōnggòng qìchē
公共汽车

7

xiǎoshí
小时

8

màn
慢

9

kuài
快

10

guò
过

11

zǒu
走

12

dào
到



课文 1: 在家里

07-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Dà wèi huí lái le ma ?

A: 大卫回来了吗?

Méi yǒu , tā hái zài jiàoshì xué xí ne .

B: 没有, 他还在教室学习呢。

Yǐ jīng jiǔ diǎn duō le , tā zěn me hái zài xué xí ?

A: 已经9点多了, 他怎么还在学习?

Míng tiān yǒu kǎoshì , tā shuō jīntiān yào hǎo hǎo zhǔnbèi .

B: 明天有考试, 他说今天要好好准备。

课文 1: 在家里

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 大卫回来了吗?

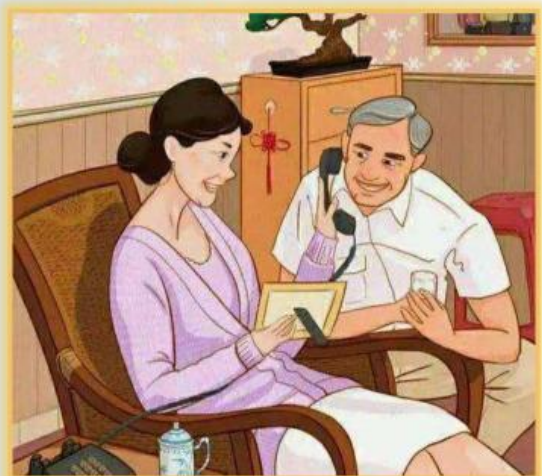
B: 没有, 他还在教室学习呢。

A: 已经9点多了, 他怎么还在学习?

B: 明天有考试, 他说今天要好好准备。

课文 1: 在家里

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: David về chưa?

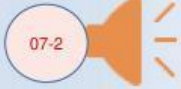
B: Chưa, cậu ấy vẫn đang học trong lớp.

A: Đã hơn 9 giờ rồi, sao cậu ấy vẫn còn học?

B: Ngày mai có kỳ thi, cậu ấy nói hôm nay phải chuẩn bị thật tốt.

课文 2: 去机场的路上

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Nǐ xiànzài zài nǎr ne ?

A: 你现在在哪儿呢？

Zài qù jīchǎng de lù shàng 。 nǐ yǐjīng dào le ma ?

B: 在去机场的路上。你已经到了吗？

Wǒ xià fēijī le 。 Nǐ hái yǒu duō cháng shíjiān néng dào zhèr ?

A: 我下飞机了。你还有多长时间能到这儿？

èr shí fēn zhōng jiù dào 。

B: 二十分钟就到。

课文 2: 去机场的路上

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 你现在在哪儿呢?

B: 在去**机场**的**路**上。你已经到了吗?

A: 我下飞机了。你还有多长时间能到这儿?

B: 二十分钟就到。

课文 2: 去机场的路上

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Bây giờ bạn đang ở đâu vậy?

B: Đang trên đường ra sân bay. Bạn đến nơi chưa?

A: Tôi vừa xuống máy bay rồi.

Còn bao lâu nữa bạn đến đây?

B: Khoảng hai mươi phút nữa là tới.

课文 3: 在健身房



07-3



Nǐ jiā lí gōngsī yuǎn ma ?

A: 你家**离**公司**远**吗?

Hěn yuǎn , zuò gōnggòng qìchē yào yí gè duō xiǎoshí ne !

B: 很远, 坐**公共汽车**要一个多**小时**呢!

Zuò gōnggòng qìchē tài màn le , nǐ zěn me bù kāi chē ?

A: 坐公共汽车太**慢**了, 你怎么不开车?

Kāi chē yě bú kuài , lù shàng chē tài duō le !

B: 开车也不**快**, 路上车太多了!

课文 3: 在健身房

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 你家离公司远吗?

B: 很远, 坐公共汽车要一个多小时呢!

A: 坐公共汽车太慢了, 你怎么不开车?

B: 开车也不快, 路上车太多了!

课文 3: 在健身房

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: Nhà bạn cách công ty xa không?

B: Rất xa, đi xe buýt phải hơn một tiếng!

A: Đi xe buýt chậm lắm, sao bạn không lái xe?

B: Lái xe cũng không nhanh đâu, trên đường
nhiều xe quá!

课文 4: 在路上

07-4



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Jīntiān wǎnshàng wǒmen yì qǐ chīfàn ba, gěi nǐ guò shēngrì 。
A: 今天晚上我们一起吃饭吧, 给你过生日。

Jīntiān ? lí wǒ de shēngrì hái yǒu yí gè duō xīngqī ne!
B: 今天? 离我的生日还有一个多星期呢!

Xià ge xīngqī wǒ yào qù Běi Jīng , jīn tiān guò ba 。
A: 下个星期我要去北京, 今天过吧。

Hǎo ba , lí zhèr bù yuǎn yǒu yí ge zhōngguó fànguǎn ,
B: 好吧, 离这儿不远有一个中国饭馆,
zǒu jǐ fēn zhōng jiù dào le 。
走几分钟就到了。

 **LIVEWORKSHEETS**

课文 4: 在路上

07-4

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 今天晚上我们一起吃饭吧, 给你过生日。

B: 今天? 离我的生日还有一个多星期呢!

A: 下个星期我要去北京, 今天过吧。

B: 好吧, 离这儿不远有一个中国饭馆,
走几分钟就到了。

课文 4: 在路上



A: Tối nay chúng ta cùng ăn cơm nhé, mừng sinh nhật cho bạn.

B: Hôm nay à? Còn hơn một tuần nữa mới đến sinh nhật tôi mà!

A: Tuần sau tôi phải đi Bắc Kinh rồi, nên mừng sinh nhật hôm nay nhé.

B: Được thôi, gần đây có một nhà hàng Trung Quốc,
đi vài phút là đến.